

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THẢI BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 08 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 39

1019

IG TY T
EM TO
VIET
HI NHÁ
HỒ CHÍ

Y MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 đường Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Đức Tấn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Thành viên
	Ông Phạm Đức Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
	Ông Đặng Xuân Hùng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Tấn	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12/07/2016)
	Ông Đặng Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Hữu Khương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Bùi Mạnh Hùng	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Minh Giang	Thành viên
	Ông Trần Đình Huy	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đức Tấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		225.501.111.265	316.999.902.307
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.525.315.719	27.857.017.893
1. Tiền	111		3.525.315.719	27.857.017.893
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.262.036.128	257.935.001.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	168.480.100.091	225.765.066.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.409.588.955	18.556.423.823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	8.372.347.082	13.613.511.062
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	25.888.135.368	19.792.425.039
1. Hàng tồn kho	141		25.888.135.368	19.792.425.039
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.825.624.050	11.415.457.881
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.397.742.839	162.268.744
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	427.881.211	11.253.189.137
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.012.552.934.608	981.421.455.126
I Các khoản phải thu dài hạn	210		620.321.174.191	534.211.403.258
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	366.159.171.331	296.460.661.719
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		194.751.515.128	181.787.008.987
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	66.071.205.112	62.624.449.932
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.4	(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
II Tài sản cố định	220		38.030.276.139	41.147.498.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	33.260.476.139	36.377.698.948
- Nguyên giá	222		44.722.960.769	45.652.255.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.462.484.630)	(9.274.556.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	4.769.800.000	4.769.800.000
- Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		344.298.197.890	396.387.519.144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.8	344.298.197.890	396.387.519.144
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.804.353.953	6.804.353.953
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	5.474.658.953	5.474.658.953
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	1.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(500.000.000)	(500.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.098.932.435	2.870.679.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.098.932.435	2.870.679.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.238.054.045.873	1.298.421.357.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		693.565.643.715	753.243.494.262
I- Nợ ngắn hạn	310		326.937.394.382	315.986.592.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	32.806.973.148	21.965.382.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.847.904.326	391.911.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	12.368.410.108	13.245.076.746
4. Phải trả người lao động	314		4.071.994.451	4.132.535.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	370.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	3.322.617.565	3.429.468.620
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	19.033.573.965	724.164.224
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	187.475.226.220	270.666.267.233
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.010.694.599	1.061.786.530
II- Nợ dài hạn	330		366.628.249.333	437.256.901.623
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	29.082.035.336	50.763.933.404
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.380.443.885	59.612.756.535
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15	154.927.703.368	147.484.882.302
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	19.559.432.320	21.053.574.848
5. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	151.637.750.078	158.300.870.188
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.884.346	40.884.346
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		544.488.402.158	545.177.863.171
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	544.488.402.158	545.177.863.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		482.906.290.000	482.906.290.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.906.290.000	482.906.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.616.256.220	22.410.313.978
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.907.382.287	32.802.785.542
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		24.613.130.231	3.996.704.486
- LNST chưa phân phối kì này	421b		294.252.056	28.806.081.056
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1.238.054.045.873	1.298.421.357.433

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

179
 TNHH
 SẢN
 TNA
 MINH
 1-VN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	199.944.350.527	281.022.888.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		199.944.350.527	281.022.888.983
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	186.651.523.108	248.295.944.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.292.827.419	32.726.944.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		61.255.616	5.679.764
7. Chi phí tài chính	22	5.20	3.907.605.050	2.876.975.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.877.880.900	2.872.032.638
8. Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	11.558.135
9. Chi phí bán hàng	25		19.980.000	63.150.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	5.206.853.823	4.554.355.123
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.219.644.162	25.249.701.678
12. Thu nhập khác	31	5.22	247.089.778	158.690.950
13. Chi phí khác	32	5.22	3.279.135.096	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.032.045.318)	158.690.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.187.598.844	25.408.392.628
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	893.346.788	5.587.303.587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		294.252.056	19.821.089.041
19. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	5.24	6,1	791,3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.187.598.844	25.408.392.628
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.133.326.976	1.360.310.343
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(271.450.691)	(5.679.764)
- Chi phí lãi vay	6	3.877.880.900	2.872.032.638
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	7.927.356.029	29.635.055.845
- Tăng các khoản phải thu	9	(12.807.880.828)	(154.396.674.148)
- Giảm hàng tồn kho	10	45.993.610.925	20.371.565.967
- Tăng các khoản phải trả	11	29.309.878.927	68.246.418.590
-(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(228.252.612)	(575.780.932)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.877.880.900)	(2.872.032.638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.823.208)	(408.152.936)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(915.805.000)	(490.818.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.306.203.333	(40.490.418.952)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(135.000.000)	(8.830.662.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	290.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.029.695.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.255.616	5.679.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	216.255.616	(9.854.677.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	122.856.751.793	118.715.568.887
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.710.912.916)	(69.666.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.854.161.123)	49.048.768.887
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.331.702.174)	(1.296.327.993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.857.017.893	3.784.491.005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.525.315.719	2.488.163.012

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Vốn điều lệ của Công ty là 260.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2016 là 74 người (tại ngày 31/12/2015 là: 65 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn cao su nguyên liệu. Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, sản củ, sản lát. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn gạo (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, hạt điều, hạt tiêu. Bán buôn đường, sữa và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn; Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật. Chi tiết: sản xuất xe đạp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: quản lý dự án công trình đầu tư xây dựng; Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: định giá, tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản. Sản giao dịch bất động sản; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.



Chi tiết: đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống khác (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Gia công cơ khí. Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng các công trình thủy lợi, điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị thi công (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Chi tiết: trồng cây lương thực có hạt; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: trồng rau, đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ./.

Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị, quản lý bất động sản, mua bán vật liệu xây dựng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con		
- Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa-Bình Thành	Quản lý dự án BT	99,8%
Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Xây dựng, kinh doanh BĐS	49%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long	Xây dựng, kinh doanh BĐS	30%
- Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương	Kinh doanh nông sản xuất khẩu	45%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 61/1 Đường số 23, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 08 năm 2008. Thời gian sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2016
đến 30/06/2016**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	04 – 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

01917
TY TNHH
TOÁN
IETNA
NHÀNH
CHÍ MINH
NH - V

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	926.047.470	6.267.391.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.599.268.249	21.589.626.120
Tổng	3.525.315.719	27.857.017.893

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	168.480.100.091	225.765.066.609
<i>Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp</i>	<i>166.716.479.687</i>	<i>222.062.940.955</i>
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	3.458.260.909	3.507.858.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển & Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	1.200.377.499	1.790.524.979
Công trình Thủ Thừa - Bình Thành	157.545.914.114	205.342.914.114
Phải thu các khách hàng khác	4.511.927.165	11.421.643.862
<i>Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>1.763.620.404</i>	<i>3.702.125.654</i>
Phải thu dự án chung cư Newtown	1.594.680.358	3.533.185.608
Phải thu dự án khu tái định cư Bến Lức	168.940.046	168.940.046
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	366.159.171.331	296.460.661.719
<i>Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp</i>	<i>174.995.303.402</i>	<i>113.893.913.249</i>
Khu văn hóa Quận 9	66.270.269.256	66.270.269.256
Công trình cao tốc Bến Lức - Long Thành	72.785.963.621	15.174.715.000
Công trình Xây dựng Xây dựng & Đảm bảo Giao thông Công trình đường Thủ Thừa - Bình Thành	13.214.325.829	13.214.325.829
Công trình đường tỉnh 721 Km12+107 - Km31+300 thuộc huyện Đạ Tẻh	10.261.847.586	5.484.276.260
Phải thu các khách hàng khác	12.462.897.110	13.750.326.904
<i>Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>191.163.867.929</i>	<i>182.566.748.470</i>
Phải thu dự án Bến Lức	63.294.022.631	66.301.544.027
Phải thu dự án Khu dân cư Vĩnh Phú 2	127.869.845.298	116.265.204.443
Tổng	534.639.271.422	522.225.728.328



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
Ngắn hạn	8.372.347.082	13.613.511.062
Tạm ứng	8.205.253.236	8.529.984.524
Phải thu khác	167.093.846	5.083.526.538
Dài hạn	66.071.205.112	62.624.449.932
Phải thu tạm ứng thi công công trình	30.940.640.684	30.127.561.719
Nguyễn Anh Minh	5.862.241.904	5.717.231.904
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000	3.606.205.000
Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy (i)	12.952.039.249	12.952.039.249
Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung (ii)	3.100.000.000	3.100.000.000
Phải thu Ông Lê Hưng Hải (iii)	2.150.000.000	2.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	7.460.078.275	4.971.412.060
Tổng	74.443.552.194	76.237.960.994

(i) **Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy:** Trong năm 2012 Công ty chuyển nhượng 1.129.050 cổ phần tương đương số tiền 11.807.622.125 đồng của Công ty Cổ phần Indeco cho Ông Vũ Văn Tuấn và Ông Tuấn đã chuyển lại khoản nợ cho Ông Nguyễn Quang Duy theo biên bản chuyển nợ ngày 29 tháng 4 năm 2013. Ông Duy cam kết thanh toán mỗi tháng 2 tỷ đồng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu kể từ tháng 4 năm 2015 cho đến khi hết nợ. Và các khoản phải thu khác của Ông Duy là 1.144.417.124 đồng.

(ii) **Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung:** Công ty chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương cho Bà Trịnh Thị Nhung theo hợp đồng chuyển nhượng số 01 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Bà Nhung cam kết thanh toán số tiền 500.000.000 đồng mỗi tháng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 với số tiền cho đến khi hết công nợ.

(iii) **Phải thu Ông Lê Hưng Hải:** Công ty chuyển nhượng 215.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông cho Ông Lê Hưng Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 02 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Ông Hải cam kết thanh toán số tiền 500.000.000 đồng mỗi tháng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 cho đến khi hết công nợ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HÀ TANG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8.461.358.714	1.800.641.334	8.461.358.714	1.800.641.334
2.979.969.966	893.990.990	2.979.969.966	893.990.990
5.481.388.748	906.650.344	5.481.388.748	906.650.344
Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I
 Các công ty khác

Trong đó:

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I
 Các công ty khác

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
25.888.135.368	-	19.792.425.039	-
25.888.135.368	-	19.792.425.039	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	5.918.299.139	30.659.430.746	8.817.601.080	256.924.545	45.652.255.510
Tăng trong kỳ	-	-	135.000.000	-	135.000.000
Mua trong kỳ	-	-	135.000.000	-	135.000.000
Giảm trong kỳ	-	1.064.294.741	-	-	1.064.294.741
Giảm khác	-	1.064.294.741	-	-	1.064.294.741
Số dư tại 30/06/2016	5.918.299.139	29.595.136.005	8.952.601.080	256.924.545	44.722.960.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	2.076.517.492	5.655.578.299	1.400.990.771	141.470.000	9.274.556.562
Tăng trong kỳ	99.259.382	2.677.871.266	348.980.418	7.215.910	3.133.326.976
Khấu hao trong kỳ	99.259.382	2.677.871.266	348.980.418	7.215.910	3.133.326.976
Giảm trong kỳ	-	945.398.908	-	-	945.398.908
Thanh lý nhượng bán	-	945.398.908	-	-	945.398.908
Số dư tại 30/06/2016	2.175.776.874	7.388.050.657	1.749.971.189	148.685.910	11.462.484.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	3.841.781.647	25.003.852.447	7.416.610.309	115.454.545	36.377.698.948
Tại ngày 30/06/2016	3.742.522.265	22.207.085.348	7.202.629.891	108.238.635	33.260.476.139

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2016 là 627.314.612 đồng tại ngày 31/12/2015: 627.314.612 đồng

5.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 61/1 Đường số 23, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 08 năm 2008.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	344.298.197.890	344.298.197.890	396.387.519.144	396.387.519.144
Công trình Chung cư 15 tầng ĐS 18 Phường Hiệp Bình Chánh	22.330.851.088	22.330.851.088	20.812.286.224	20.812.286.224
Công trình cụm dân cư Bến Lức-Long An	46.187.609.298	46.187.609.298	42.241.239.360	42.241.239.360
Công trình Khu dân cư Bến Lức Giai đoạn 2	23.229.774.140	23.229.774.140	1.126.106.307	1.126.106.307
Công trình Khu dân cư Vĩnh Phú	14.130.307.820	14.130.307.820	16.674.845.011	16.674.845.011
Công trình Khu phức hợp Ven sông	-	-	86.000.000.000	86.000.000.000
Khu bờ sông (River side garden)	-	-	8.221.766.662	8.221.766.662
Dự án Tương Bình Hiệp	9.716.172.550	9.716.172.550	9.716.172.550	9.716.172.550
Dự án khu dân cư Bến Lức giai đoạn 2-Công ty 135	48.653.179.350	48.653.179.350	47.933.480.863	47.933.480.863
Các dự án khác	180.050.303.644	180.050.303.644	163.661.622.167	163.661.622.167
Tổng	344.298.197.890	344.298.197.890	396.387.519.144	396.387.519.144



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc	8.830.321.938	8.830.321.938
Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	(3.355.662.985)	(3.355.662.985)
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối năm	5.474.658.953	5.474.658.953

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết tại 30/6/2016 như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102345282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007 và các giấy thay đổi lần sau, phần vốn góp của Công ty chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc tương đương 3.430.000.000 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã góp 1.536.364.950 đồng, chiếm tỷ lệ 49,7% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311569462 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/2012 và thay đổi lần thứ 7 ngày 21/01/2015 với vốn điều lệ 15 tỷ đồng, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến 30/06/2016, Công ty thực góp 75% vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 03121044420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/12/2012 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01/07/2013 với số vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng. Đến 30/06/2016, Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng, chiếm 100% vốn thực góp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc	8.830.321.938	8.830.321.938
Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	(3.355.662.985)	(3.355.662.985)
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối năm	5.474.658.953	5.474.658.953

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết tại 30/6/2016 như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102345282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007 và các giấy thay đổi lần sau, phần vốn góp của Công ty chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc tương đương 3.430.000.000 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã góp 1.536.364.950 đồng, chiếm tỷ lệ 49,7% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311569462 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/2012 và thay đổi lần thứ 7 ngày 21/01/2015 với vốn điều lệ 15 tỷ đồng, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến 30/06/2016, Công ty thực góp 75% vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 03121044420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/12/2012 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01/07/2013 với số vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng. Đến 30/06/2016, Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng, chiếm 100% vốn thực góp.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.098.932.435	2.870.679.823
Tổng	3.098.932.435	2.870.679.823



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32.806.973.148	32.806.973.148	21.965.382.278	21.965.382.278
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tân Hồng Lộc	-	-	1.428.917.800	1.428.917.800
Doanh nghiệp tư nhân Nhật Linh	2.111.640.942	2.111.640.942	1.870.839.962	1.870.839.962
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại & Dịch vụ B2T	2.642.757.820	2.642.757.820	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	2.983.302.042	2.983.302.042	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	25.069.272.344	25.069.272.344	18.665.624.516	18.665.624.516
b. Dài hạn	29.082.035.336	29.082.035.336	50.763.933.404	50.763.933.404
Công ty Cổ phần Miền Đông	2.505.911.841	2.505.911.841	4.249.839.871	4.249.839.871
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	-	-	1.833.289.400	1.833.289.400
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng BMT	-	-	3.815.614.693	3.815.614.693
Công ty TNHH Máy Xây dựng Vi Trác	-	-	3.490.000.000	3.490.000.000
Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam	2.200.000.000	2.200.000.000	4.200.329.600	4.200.329.600
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	667.083.350	667.083.350	3.367.083.350	3.367.083.350
Phải trả các nhà cung cấp khác	11.887.740.145	11.887.740.145	17.986.476.490	17.986.476.490
Tổng	61.889.008.484	61.889.008.484	72.729.315.682	72.729.315.682

Trong đó:

c. Phải trả các bên liên quan

Ngắn hạn	579.542.323	579.542.323	581.542.323	581.542.323
Công ty Cổ phần Bê Tông Thủ Thừa - Bình Thành	769.400.000	769.400.000	999.900.000	999.900.000
Dài hạn	579.542.323	579.542.323	581.542.323	581.542.323
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B-09a-DN/HN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ và điều chỉnh khác	30/06/2016
Phải nộp	13.245.076.746	20.655.637.774	21.532.304.412	12.368.410.108
Thuế giá trị gia tăng	11.959.477.262	1.408.051.240	2.382.731.377	10.984.797.125
Thuế thu nhập cá nhân	131.813.319	129.879.403	81.446.675	180.246.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.947.758.596	15.883.177.825	64.580.771
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.153.786.165	3.166.948.535	3.181.948.535	1.138.786.165
Phải thu	11.253.189.137	10.920.131.134	94.823.208	427.881.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.333.289.137	1.000.231.134	94.823.208	427.881.211
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.919.900.000	9.919.900.000	-	-
Số còn phải nộp	1.991.887.609	9.735.506.640	21.437.481.204	11.940.528.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	370.000.000
Chi phí phải trả công trình xây dựng	-	370.000.000
b) Dài hạn	154.927.703.368	147.484.882.302
Chi phí phải trả công trình xây dựng	141.294.404.113	117.365.634.284
Chi phí lãi vay	10.291.576.882	26.777.525.645
Mua tài sản cố định	3.341.722.373	3.341.722.373
Tổng	154.927.703.368	147.854.882.302

5.14 Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.033.573.965	724.164.224
Kinh phí công đoàn	85.494.053	68.296.553
Bảo hiểm xã hội	544.900.459	96.749.473
Bảo hiểm y tế	132.920.640	18.415.530
Bảo hiểm thất nghiệp	58.576.385	7.995.940
Công ty Địa ốc Thăng Lợi	9.770.835.000	-
Ông Nguyễn Văn Tiên	8.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	440.847.428	532.706.728
b) Dài hạn	19.559.432.320	21.053.574.848
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	11.723.607.199	3.278.102.441
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	-	9.601.183.313
Công ty Xây dựng Công trình 120	831.149.920	831.149.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.004.675.201	7.343.139.174
Tổng	38.593.006.285	21.777.739.072

791
 HH
 N
 !AM
 +
 VH
 VIET

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HÀ TANG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	187.475.226.220	187.475.226.220	94.496.811.341	114.310.459.689	207.288.874.568	207.288.874.568
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	-	-	-	17.671.374.568	17.671.374.568	17.671.374.568
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Long An (i)	152.401.000.000	152.401.000.000	65.594.000.000	68.324.000.000	155.131.000.000	155.131.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-	-	4.116.500.000	4.116.500.000	4.116.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển - Chi nhánh Miền Đông (ii)	11.850.000.000	11.850.000.000	11.850.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Vay cá nhân (iii)	23.224.226.220	23.224.226.220	17.052.811.341	11.698.585.121	17.870.000.000	17.870.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	63.377.392.665	63.377.392.665	63.377.392.665
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hưng Đạo	-	-	-	63.377.392.665	63.377.392.665	63.377.392.665
c) Vay dài hạn	151.637.750.078	151.637.750.078	28.359.940.452	35.023.060.562	158.300.870.188	158.300.870.188
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (iv)	129.637.750.078	129.637.750.078	28.359.940.452	35.023.060.562	136.300.870.188	136.300.870.188
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Long An (v)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Tổng	339.112.976.298	339.112.976.298	122.856.751.793	212.710.912.916	428.967.137.421	428.967.137.421

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng nguyên tác số 01/2015/62628/HĐTD ngày 12 tháng 05 năm 2015 và công văn số 594/HĐV.LA-KHDN về hạn mức tín dụng 2016 -2017 đối với Công ty PPI ngày 31/05/2016.

Hạn mức tín dụng: 165.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: áp dụng theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Biện pháp bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể trong hợp đồng cấp bảo lãnh số 36/2015/62628/HĐBL ngày 22/06/2015, loại tài sản thế chấp là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của công ty, tổng giá trị bất động sản là 172.016.350.000 đồng;



5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) **Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Miền Đông** theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1904-LAV-201500608/HDTD ngày 23/9/2015.

Hạn mức tín dụng: 13.500.000.000 đồng.

Thời gian vay: tối đa 12 tháng để bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình với lãi suất 9%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng bất động sản.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1904-LCL-201200852/HĐTC ngày 10/12/2012 được Văn phòng Công chứng Phương Nam huyện Bến Lức, tỉnh Long An chứng nhận số 2169 quyền 06 TP/CC-SCC/HGD; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký QSDĐ- Sở tài nguyên môi trường tỉnh Long An ngày 11/12/2012; hợp đồng thế chấp tài sản số 1904-LAV-200800493/HĐTC ngày 17/8/2008 được Phòng Công chứng số 2 Tỉnh Bình Dương chứng nhận số 2653, quyền số 01TP/CC-SCC/HGD; đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký QSDĐ- Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương ngày 19/12/2008.

(iii) **Vay các cá nhân** với lãi suất thỏa thuận từng cá nhân, thời hạn từ 1 đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv) **Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An** theo hợp đồng tín dụng số 16/2013/HDTD ngày 05 tháng 07 năm 2013

Hạn mức tín dụng: 218.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: áp dụng cụ thể cho từng lần giải ngân;

Thời hạn vay: tối đa 3 năm đối với mỗi khoản giải ngân;

Mục đích vay: cho vay đầu tư dự án Xây dựng – chuyển giao (BT) đầu tư xây dựng đường Thủ Thừa – Bình Thành – Hòa Khánh, đoạn từ Thủ Thừa – Quốc lộ N2 (giai đoạn 1). Gói thầu: thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán, Quản lý dự án, Thi công xây dựng, tư vấn đấu tư xây dựng và các công tác khác còn lại của dự án;

Biện pháp đảm bảo tiền vay: thế chấp cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay.

(v) **Vay Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Long An**

Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: áp dụng cụ thể cho từng lần giải ngân;

Thời hạn vay: 05 năm;

Mục đích cho vay: Cho vay đầu tư dự án đường Thủ Thừa – Bình Thành – Hòa Khánh. Biện pháp đảm bảo: thế chấp bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty, tổng giá trị bất động sản: 27.535.400.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B.09a-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	250.490.530.000	34.773.603.651	22.410.313.978	29.232.895.423	336.907.343.052
Tăng trong năm	232.415.760.000	-	-	28.823.768.967	261.239.528.967
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	28.823.768.967	28.823.768.967
Tăng vốn	232.415.760.000	-	-	-	232.415.760.000
Giảm trong năm	-	27.715.130.000	-	25.253.878.848	52.969.008.848
Tăng vốn điều lệ	-	25.047.080.000	-	25.047.080.000	50.094.160.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	2.668.050.000	-	-	2.668.050.000
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	189.500.000	189.500.000
Đánh giá lại đầu tư liên doanh liên kết	-	-	-	17.298.848	17.298.848
Số dư tại 31/12/2015	482.906.290.000	7.058.473.651	22.410.313.978	32.802.785.542	545.177.863.171
Số dư tại 01/01/2016	482.906.290.000	7.058.473.651	22.410.313.978	32.802.785.542	545.177.863.171
Tăng trong kỳ	-	-	7.205.942.242	294.252.056	7.500.194.298
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	294.252.056	294.252.056
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	7.205.942.242	-	7.205.942.242
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.189.655.311	8.189.655.311
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	7.205.942.242	7.205.942.242
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	864.713.069	864.713.069
Thù lao HĐQT và ban giám đốc	-	-	-	119.000.000	119.000.000
Số dư tại 30/06/2016	482.906.290.000	7.058.473.651	29.616.256.220	24.907.382.287	544.488.402.158

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2016 ngày 20 tháng 06 năm 2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	482.906.290.000	250.490.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	232.415.760.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	482.906.290.000	482.906.290.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông	48.290.629	48.290.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.290.629	48.290.629
Cổ phiếu phổ thông	48.290.629	48.290.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.616.256.220	22.410.313.978
Tổng	29.616.256.220	22.410.313.978

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	112.996.919.876	45.215.557.460
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.970.585.840	196.774.352.122
Doanh thu bán hàng hóa	11.149.840.990	39.032.979.401
Doanh thu khác	2.827.003.821	-
Tổng	199.944.350.527	281.022.888.983

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	109.526.105.588	41.476.944.501
Giá vốn hoạt động xây lắp	63.291.477.078	167.889.986.955
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.149.840.990	38.929.013.437
Giá vốn khác	2.684.099.452	-
Tổng	186.651.523.108	248.295.944.893

5.19 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.877.880.900	2.872.032.638
Chi phí tài chính khác	-	4.942.550
Tổng	3.877.880.900	2.876.975.188

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.259.793.027	1.619.465.701
Chi phí vật liệu quản lý	245.282.714	159.752.662
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.115.773	129.727.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.259.382	173.935.906
Thuế phí và lệ phí	13.485.880	10.096.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.208.039	1.330.455.532
Chi phí bằng tiền khác	1.107.709.008	1.130.921.225
Tổng	5.206.853.823	4.554.355.123

5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	210.195.075	-
Tiền phạt thu được	28.000.000	134.754.869
Các khoản khác	8.894.703	23.936.081
Tổng	247.089.778	158.690.950
<i>Chi phí khác</i>		
Tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất	3.166.948.535	-
Truy thu và phạt thuế theo 2748/QĐ-CT-XP ngày 20/06/2016	112.186.561	-
Tổng	3.279.135.096	-
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(3.032.045.318)	158.690.950



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.187.598.844	25.408.392.628
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.279.135.096</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>3.279.135.096</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>11.558.136</i>
<i>Thu nhập khác</i>		<i>11.558.136</i>
Thu nhập chịu thuế	4.466.733.940	25.396.834.492
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	893.346.788	5.587.303.587
Thuế TNDN hiện hành	893.346.788	5.587.303.587

5.23 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	294.252.056	19.821.089.041
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	294.252.056	19.821.089.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	48.290.629	25.049.053
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6	791



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HÀ TANG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.494.966.269	850.500.000

Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
---------------	-------------	---------------------	--	--

Giao dịch bán

Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Cửu Long

Giao dịch mua

Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Cửu Long

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long	Công ty liên kết	Cung cấp vật tư, dịch vụ vận chuyển, cho thuê máy	2.698.557.648	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông	Đầu tư khác	Thi công xây lắp	403.201.886	1.791.123.978
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương	Công ty liên kết	Thuê xe	506.381.817	90.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	Đầu tư khác	Tính chất giao dịch	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
		Trả trước người bán dài hạn	79.230.656.285	73.328.604.946
		Trả trước người bán dài hạn	106.299.105.682	93.930.021.902
		Phải trả dài hạn khác	354.781.314	361.494.535
		Trả trước người bán ngắn hạn	1.782.994.782	2.703.071.692



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động khác gồm thương mại, cho thuê máy.... chiếm tỷ trọng không nhỏ.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	29.957.113.626	8.073.162.513	38.030.276.139
Các khoản phải thu	192.758.128.838	341.875.376.669	-	534.633.505.507
Hàng tồn kho	344.298.197.890	25.888.135.368	-	370.186.333.258
Tài sản không thể phân bổ	-	-	295.203.930.969	295.203.930.969
Tổng tài sản	537.056.326.728	397.720.625.663	303.277.093.482	1.238.054.045.873
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	37.900.704.993	277.094.064.219	-	314.994.769.212
Phải trả tiền vay	-	339.112.976.298	-	339.112.976.298
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	39.457.898.205	39.457.898.205
Tổng nợ phải trả	37.900.704.993	616.207.040.517	39.457.898.205	693.565.643.715

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	112.996.919.876	72.970.585.840	13.976.844.811	199.944.350.527
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.470.814.288	9.679.108.762	142.904.369	13.292.827.419
Doanh thu hoạt động tài chính			61.255.616	61.255.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng	1.000.000.000	3.968.945.822	257.888.001	5.226.833.823
Chi phí tài chính (không phân bổ)		3.852.227.741	55.377.309	3.907.605.050
Thu nhập khác			247.089.778	247.089.778
Chi phí khác			3.279.135.096	3.279.135.096
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.470.814.288	1.857.935.199	(3.032.045.318)	(3.032.045.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(3.141.150.643)	1.187.598.844
Lợi nhuận trong kỳ	2.470.814.288	1.857.935.199	(3.141.150.643)	294.252.056

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-		41.147.498.948	41.147.498.948
Các khoản phải thu	186.268.874.124	335.956.854.204	-	522.225.728.328
Hàng tồn kho	396.387.519.144	19.792.425.039	-	416.179.944.183
Tài sản không thể phân bổ	-	-	318.868.185.974	318.868.185.974
Tổng tài sản	582.656.393.268	355.749.279.243	360.015.684.922	1.298.421.357.433
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	-	143.763.196.603	4.091.685.699	147.854.882.302
Phải trả tiền vay	81.048.767.233	347.918.370.188	-	428.967.137.421
Nợ phải trả không phân bổ			176.421.474.539	176.421.474.539
Tổng nợ phải trả	81.048.767.233	491.681.566.791	4.091.685.699	753.243.494.262

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015**

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	45.215.557.460	197.006.315.758	38.801.015.765	281.022.888.983
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.738.612.959	28.988.331.131	-	32.726.944.090
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.769.764	5.769.764
Chi phí QLDN	994.475.880	3.621.558.204	-	4.616.034.084
Chi phí tài chính (không phân bổ)	300.000.000	2.572.766.464	4.208.726	2.876.975.190
Thu nhập khác	-	-	170.249.087	170.249.087
Lợi nhuận khác	-	-	170.249.087	170.249.087
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.444.137.079	22.794.006.463	170.249.087	25.408.392.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.710.157	5.014.681.422	34.912.009	5.587.303.588
Lợi nhuận trong kỳ	1.906.426.922	17.779.325.041	135.337.078	19.821.089.041

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.525.315.719	27.857.017.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	594.216.853.000	583.272.987.418
Đầu tư tài chính dài hạn	1.329.695.000	1.329.695.000
Tổng	599.071.863.719	612.459.700.311
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	339.112.976.298	428.967.137.421
Phải trả người bán và phải trả khác	100.482.014.769	94.507.054.754
Chi phí phải trả	154.927.703.368	147.854.882.302
Tổng	594.522.694.435	671.329.074.477

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

0197
 3 TY T
 M TOÁ
 VIET
 NHÁN
 CHỈ M
 MINH

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tại 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	51.840.547.113	48.641.467.656	100.482.014.769
Chi phí phải trả	-	154.927.703.368	154.927.703.368
Các khoản vay	187.475.226.220	151.637.750.078	339.112.976.298
Tổng	239.315.773.333	355.206.921.102	594.522.694.435
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.689.546.502	71.817.508.252	94.507.054.754
Chi phí phải trả	370.000.000	147.484.882.302	147.854.882.302
Các khoản vay	270.666.267.233	158.300.870.188	428.967.137.421
Tổng	293.725.813.735	377.603.260.742	671.329.074.477

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.525.315.719	-	3.525.315.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.647.193.937	425.569.659.063	594.216.853.000
Đầu tư tài chính khác	-	1.329.695.000	1.329.695.000
Tổng	172.172.509.656	426.899.354.063	599.071.863.719
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.857.017.893	-	27.857.017.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.848.593.147	352.424.394.271	583.272.987.418
Đầu tư tài chính khác	-	1.329.695.000	1.329.695.000
Tổng	258.705.611.040	353.754.089.271	612.459.700.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, 26 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Tô Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phạm Đức Tấn



"V/v giải trình nguyên nhân biến động số
liệu BCTC trước và sau kiểm toán"

Tp. HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2016

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội
- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần đầu tư & phát triển dự án hạ tầng Thái Bình Dương, mã chứng khoán PPI, xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 trước và sau kiểm toán như sau:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 trước kiểm toán là 277.975.839.620 đồng, sau kiểm toán là 199.944.350.527 đồng, giảm 78.031.489.093 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế trước kiểm toán là 21.545.881.489 đồng, sau kiểm toán là 1.187.598.844 đồng, giảm 20.358.282.645 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty PPI đã rất nỗ lực đẩy mạnh các hoạt động sản xuất doanh, tuy nhiên kết quả đạt được không cao, do một số nguyên nhân như sau:

- Công ty PPI là tổng thầu thi công công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật nội bộ Khu Cổ Đại- Quận 9. Trong 6 tháng đầu năm công ty đã hoàn thành một số khối lượng thi công, được đại diện Nhà đầu tư xác nhận. Tuy nhiên do hồ sơ chưa được nghiệm thu chính thức nên đơn vị kiểm toán đề nghị chưa ghi nhận trong kỳ, sẽ ghi nhận sau khi đã được nghiệm thu chính thức. Do dự án có tỷ suất lợi nhuận cao, nên việc giảm doanh thu này đã dẫn đến lợi nhuận của công ty trong 6 tháng đầu năm giảm nhiều so với trước kiểm toán. Bên cạnh đó, một số dự án đang thi công dở dang chưa hoàn tất dẫn đến kết quả kinh doanh giảm.

- Doanh thu chuyển nhượng Dự án khu dân cư phường Hiệp Bình Chánh – quận Thủ Đức là 99.236.713.877 đồng, khoản doanh thu này không có lợi nhuận do thực hiện chủ trương về việc thoái vốn tại một số dự án bất động sản để thu hồi vốn đầu tư, trả nợ vay, giảm lãi vay.

- Lợi nhuận khác trong kỳ giảm 3.040.925.604 đồng.

Trên đây là những nội dung giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 trước và sau kiểm toán của Công ty cổ phần đầu tư & phát triển dự án hạ tầng Thái Bình Dương.

Công ty kính trình UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.



K.S Phạm Đức Tấn